

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2025/HS-PT

Ngày: 08 / 4 / 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Lệ;
Ông Trần Quang Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Hòa, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số 1411/2024/TLPT-HS ngày 09 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo Dương Anh T bị kết án về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án số 102/2024/HS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Dương Anh T**, sinh năm 1975 tại thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Nơi cư trú: Số nhà 31, ngõ 137, đường H, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Là Đảng viên đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; Con ông Dương Duy N (đã chết) và con bà Nguyễn Thị H (đã chết); Có vợ: Nguyễn Thị L, sinh năm 1980 (bị cáo trong vụ án) và có 02 con; Tiền sự, tiền án: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 30/01/2024, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Dương Anh T:

1. Luật sư Nguyễn Văn D- Công ty luật TNHH MTV B, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang; có mặt.

2. Luật sư Hà Đình T- Công ty luật TNHH MTV T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang; có mặt.

Tòa án triệu tập người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa:

- Bị cáo kháng cáo đã rút kháng cáo: Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Số nhà 07, đường N, tổ 03, phường T, TP B, tỉnh Bắc Giang; Nơi ở: Số nhà 31, ngõ 137, đường H, phường H, TP B, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

- Bị hại:

1. Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam (có mặt).

2. Nguyễn Văn T2, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

3. Trương Hà M, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị L, sinh năm 1980 và chồng là Dương Anh T, sinh năm 1975 đều trú tại số nhà 31, ngõ 137, đường H, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang có quen biết với anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1991 và vợ là Trương Hà M, sinh năm 1991, đều trú tại thôn P, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Khi quen biết, T đang là Phó trưởng phòng Thanh tra thuộc B. Vợ chồng anh T2, chị M đã nhiều lần cho vợ chồng L, T vay mượn tiền. Khoảng đầu tháng 7/2022, do biết vợ chồng anh T2 đang có nhu cầu kinh doanh thu mua phế liệu nên L và T đã bàn bạc để nói dối vợ chồng anh T2 về việc T thường đi thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội tại các công ty ở các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nên có quan hệ với các công ty. Cụ thể là T có mối quan hệ với anh T3 giữ chức vụ Giám đốc điều hành của công ty Luxshare ở khu công nghiệp Q, thị xã V, tỉnh Bắc Giang nên T có thể xin được xuất thu mua phế liệu và mở căng tin trong công ty này. Ban đầu, vợ

chồng L, T rủ vợ chồng anh T2, chị M góp tiền để cùng nhau làm, nhưng sau đó vợ chồng L, T không góp tiền làm nữa, nếu vợ chồng anh T2 vẫn muốn làm thì đưa tiền để L, T lo việc giúp, vợ chồng anh T2, chị M đồng ý. Với thủ đoạn gian dối nêu trên, vợ chồng L và T đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản cụ thể như sau:

(1) Trường hợp của anh Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1981, trú tại tổ dân phố T, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam:

Sau khi được vợ chồng L, T đưa ra thông tin và hứa hẹn như đã nêu trên, khoảng đầu tháng 8/2022, chị M rủ người quen là anh T1 cùng góp tiền vốn để mở căng tin trong công ty Luxshare rồi đưa anh T1 đến gặp L để bàn về việc này thì L nói việc mở căng tin cần có 600.000.000 đồng, nếu cùng làm thì mỗi người sẽ góp 200.000.000 đồng. Ngày 24/8/2022, chị M bảo anh T1 mang tiền đến nhà L để bàn việc, nếu được thì góp vốn để mở căng tin. Tại đây, L tiếp tục rủ anh T1 góp vốn nhưng anh T1 còn do dự chưa đồng ý. L lấy lý do cần có 200.000.000 đồng đặt cọc vào công ty Luxshare để giữ chỗ mở căng tin và hỏi vay anh T1 200.000.000 đồng trong thời hạn 20 ngày, trả lãi xuất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, nếu sau này anh T1 vẫn muốn cùng làm thì số tiền này sẽ chuyển thành tiền góp vốn. Anh T1 đồng ý và chuyển 200.000.000 đồng từ tài khoản ngân hàng của mình đến tài khoản ngân hàng của T. Đến hạn, ngày 17/9/2022, anh T1 và chị M đến gặp L để đòi tiền thì L bảo anh T1 là chuyển số tiền 200.000.000 đồng thành tiền góp vốn làm căng tin ở công ty Luxshare và trong thời gian đợi làm căng tin, L vẫn trả anh T1 tiền lãi như đã thỏa thuận, do đó anh T1 đồng ý. Sau đó, anh T1 thấy vợ chồng L, T không lo được việc cho anh cũng như vợ chồng anh T2, chị M như đã hứa hẹn nên anh đã nhiều lần đòi tiền. Vợ chồng L, T đã trả lại cho anh T1 được 58.000.000 đồng, còn lại 142.000.000 đồng chưa trả.

(2) Trường hợp của vợ chồng chị M và anh T2:

Ngày 23/9/2022, L nói dối vợ chồng anh T2 là phải đưa cho L 300.000.000 đồng để mua lại trang thiết bị và thuê mặt bằng làm căng tin nên anh T2 đã chuyển khoản cho L 300.000.000 đồng. Sau khi chuyển tiền, vợ chồng L không mua lại trang thiết bị hay thuê mặt bằng làm căng tin như đã hứa hẹn. Ngày 01/10/2022, L nói dối vợ chồng anh T2 là phải đưa cho L 170.000.000 đồng để mua ô tô tải chở phế liệu. Cùng ngày, chị M và L đến cửa hàng vàng "Kim Tài Phát" địa chỉ ở số 65, đường Q, phường T, TP B. Chị M chuyển khoản 170.000.000 đồng vào tài

khoản của chị Ngô Thị Hà M, sinh năm 1991 là chủ cửa hàng, sau đó chị Hà M đưa cho L 170.000.000 đồng tiền mặt. Ngày 18/10/2022, T hẹn vợ chồng anh T2 đến cơ quan T và nói chuyện về việc đến ngày 26/10/2022 thì vợ chồng anh T2 sẽ được để thu mua phế liệu ở công ty Luxshare, nhưng đến hẹn thì T lại nói là chưa được vào làm. Ngày 04/11/2022, L yêu cầu vợ chồng anh T2 phải đưa 100.000.000 đồng để làm căng tin, do chưa đủ tiền nên vợ chồng anh T2 chuyển khoản cho L 95.500.000 đồng. L hẹn vợ chồng anh T2 đến ngày 08/11/2022 sẽ được làm căng tin và thu mua phế liệu ở công ty Luxshare. Ngày 07/11/2022, L nói với vợ chồng anh T2 là người thu mua phế liệu trước vẫn đang thu mua số phế liệu còn lại theo hợp đồng nên phải để họ mua nốt và hẹn đến ngày 16/11/2022 sẽ được vào làm. Ngày 07/11/2022, L yêu cầu vợ chồng anh T2 phải đưa 400.000.000 đồng để đưa cho anh T-Giám đốc điều hành và lãnh đạo các phòng, ban trong công ty Luxshare. Anh T2 đã đến nhà vợ chồng L và trực tiếp đưa cho L 400.000.000 đồng. Ngày 22/11/2022, L yêu cầu vợ chồng anh T2 phải đưa 400.000.000 đồng để đưa cho Phó tổng giám đốc của công ty Luxshare, anh T2 đã chuyển khoản cho L 400.000.000 đồng. L hẹn đến ngày 01/12/2022 sẽ được vào làm căng tin và thu mua phế liệu. Ngày 01/12/2022, vợ chồng anh T2 hỏi thì vợ chồng L, T đưa ra nhiều lý do, những ngày sau đó vợ chồng anh T2, chị M cùng với anh T1 đều không được làm căng tin và thu mua phế liệu ở công ty Luxshare như vợ chồng L, T đã hứa hẹn và không trả lại tiền. Số tiền nhận được từ vợ chồng anh T2, chị M và anh T1, T, L khai đã chi tiêu cá nhân và trả nợ hết.

Ngày 30/01/2023, vợ chồng anh T2 đã có đơn trình báo đến Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang. Ngày 07/02/2023, vợ chồng L, T đã trả cho vợ chồng anh T2 200.000.000 đồng, cam kết ngày 17/02/2023 sẽ trả 700.000.000 đồng và đến ngày 07/3/2023 sẽ trả hết số tiền còn lại. Sau đó, vợ chồng L, T không trả lại tiền như đã cam kết nên ngày 28/02/2023 anh T2 đã có đơn tố giác đến Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Bắc Giang.

Ngày 25/4/2023, anh T2 giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 USB trong chứa 08 file ghi âm lại các cuộc nói chuyện giữa vợ chồng anh với vợ chồng L, T. Kết luận giám định số 931 ngày 26/5/2023 (kèm theo bản dịch nội dung giọng nói thành văn bản) của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã dịch thành văn bản đối với 08 file ghi âm lưu trong 01 USB do anh T2 giao nộp. Kết luận

giám định số 4490 ngày 22/8/2023 (kèm theo bản dịch nội dung giọng nói thành văn bản) của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Không phát hiện thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong 08 tập tin âm thanh mẫu cần giám định. Tiếng nói của người đàn ông (ký hiệu là T trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của Dương Anh T trong mẫu so sánh là của cùng một người. Tiếng nói của người phụ nữ (ký hiệu là L trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của Nguyễn Thị L trong mẫu so sánh là của cùng một người.

Trong các ngày 06/9/2023 và 26/9/2023, anh T2 và chị M giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung loại Galaxy Note 10; 01 USB trong chứa 06 file ghi âm lại các cuộc nói chuyện giữa vợ chồng anh với vợ chồng L, T; 03 giấy vay tiền đề các ngày 17/11/2021, 21/6/2022, 08/01/2023 đều có chữ ký xác nhận của Dương Anh T. Cơ quan điều tra đã kiểm tra điện thoại di động Note 10 của chị M, kết quả: Điện thoại lưu 14 file ghi âm đã được giao nộp nêu trên, ngoài ra còn lưu 02 file ghi âm khác có liên quan. Điện thoại còn lưu nhiều tin nhắn Zalo giữa chị M với L có liên quan đến vụ án. Ngày 28/8/2023, anh T1 giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 giấy vay tiền đề ngày 24/8/2022 có chữ ký xác nhận của vợ chồng T, L.

Kết luận giám định số 7099 ngày 26/12/2023 (kèm theo bản dịch nội dung giọng nói thành văn bản) của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Không phát hiện thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong 16 tập tin âm thanh mẫu cần giám định. Kết luận về thời gian khởi tạo chi tiết (giờ/phút/giây và ngày/tháng/năm) của từng tệp tin. Tiếng nói của người đàn ông (ký hiệu là T trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của Dương Anh T trong mẫu so sánh là của cùng một người. Tiếng nói của người phụ nữ (ký hiệu là L trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của Nguyễn Thị L trong mẫu so sánh là của cùng một người. Tiếng nói của người phụ nữ (ký hiệu là M trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của Trương Hà M trong mẫu so sánh là của cùng một người. Tiếng nói của người đàn ông (ký hiệu là T2 trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của Nguyễn Văn T2 trong mẫu so sánh là của cùng một người. Tiếng nói của người đàn ông (ký hiệu là T1 trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của

Nguyễn Xuân T1 trong mẫu so sánh là của cùng một người.

Kết luận giám định số 1309 ngày 17/6/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: Chữ ký, chữ viết ở mục bên vay trên 02 giấy vay tiền (ký hiệu A1, A2) cùng mang tên người vay Dương Anh T, đề các ngày 17/11/2021 và 21/6/2022 (trừ chữ ký, chữ viết mang tên Trương Hà M) so với chữ ký, chữ viết của Dương Anh T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M5) là do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết dưới mục bên vay trên 01 giấy vay tiền (ký hiệu A3) mang tên người vay Nguyễn Thị L, đề ngày 09/8/2022 (trừ chữ ký, chữ viết mang tên Trương Hà M) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị L trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M6 đến M11) là do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết ở mục bên cho vay trên 01 giấy vay tiền (ký hiệu A4) mang tên bên cho Nguyễn Xuân T1, bên vay mang tên Dương Anh T (ký hiệu A4) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Xuân T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M17 đến M19) là do cùng một người ký, viết ra. Chữ viết về nội dung bảo lãnh mang tên Trương Hà M trên 01 giấy vay tiền (ký hiệu A4) so với chữ ký, chữ viết của Trương Hà M trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M12 đến M16) là do cùng một người ký, viết ra.

Cơ quan điều tra đã xác minh tại 03 công ty Luxshare-ICT ở 03 khu công nghiệp Q 1, 2, 3 đều thuộc thị xã V, tỉnh Bắc Giang, kết quả: Từ trước đến nay, lãnh đạo của 03 công ty đều do người nước ngoài đảm nhận, trong 03 công ty không có ai tên là T giữ chức vụ Giám đốc điều hành. Việc thu mua phế liệu và mở cảng tin là do 03 công ty ký kết hợp đồng với các công ty đối tác. Ban lãnh đạo của 03 công ty không có bất kỳ quan hệ gì và cũng không được T đặt vấn đề hay ký kết bất kỳ giấy tờ, hợp đồng gì liên quan đến việc thu mua phế liệu và mở cảng tin trong 03 công ty. Cơ quan điều tra đã thu thập sao kê các tài khoản ngân hàng của L, T. Anh T2 giao nộp cho Cơ quan điều tra sao kê các tài khoản ngân hàng của anh và của chị M. Kết quả kiểm tra, đối chiếu các sao kê tài khoản ngân hàng nêu trên xác định được các khoản tiền do anh T2, chị M chuyển qua tài khoản ngân hàng cho T, L là phù hợp với các nội dung nêu trên.

Ngày 30/01/2024, Cơ quan điều tra đã khởi tố, bắt tạm giam đối với L, T. Thu giữ của T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone loại 11 pro max và 01 căn cước công dân mang tên Dương Anh T. Thu giữ của L 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone loại XS max. Cùng ngày, Cơ quan điều tra đã khám xét khẩn cấp nơi ở

của L và T, kết quả không thu giữ đồ vật, tài liệu gì. Cơ quan điều tra đã tiến hành kiểm tra 02 điện thoại di động thu giữ của T, L; kết quả không phát hiện dữ liệu gì liên quan.

Quá trình điều tra, bị cáo T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và L như đã nêu trên. Riêng bị cáo L không thừa nhận hành vi phạm tội của mình và khai các khoản tiền nêu trên là tiền vay mượn dân sự. Cơ quan điều tra đã cho L đối chất với vợ chồng anh T2, chị M nhưng L vẫn giữ nguyên lời khai của mình; anh T1 từ chối đối chất.

Tại Bản án số 102/2024/HS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

1. Về hình phạt và điều luật áp dụng:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị L 13 (Mười ba) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 30/1/2024.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Dương Anh T 12 (Mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 30/01/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585; Điều 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc các bị cáo Dương Anh T, Nguyễn Thị L phải liên đới bồi thường cho anh Nguyễn Xuân T1 142.000.000đ (*Một trăm bốn mươi hai triệu đồng*), cụ thể: Bị cáo L bồi thường anh T1 85.200.000đ (*Tám mươi lăm triệu, hai trăm nghìn đồng*); Bị cáo T bồi thường cho anh T1 56.800.000đ (*Năm mươi sáu triệu, tám trăm nghìn đồng*).

Buộc các bị cáo Dương Anh T, Nguyễn Thị L phải liên đới bồi thường cho anh Nguyễn Văn T2, chị Trương Hà M 1.165.500.000 đồng (*Một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng*). Cụ thể: Bị cáo L bồi thường 699.300.000đ (*Sáu trăm chín mươi chín triệu, ba trăm nghìn đồng*); Bị cáo T bồi thường 466.200.000đ (*Bốn trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí, tuyên các quyền và nghĩa vụ khác.

Ngày 11/11/2024, bị cáo Dương Anh T nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Dương Anh T giữ nguyên kháng cáo. Bị cáo cho rằng bị oan, bị cáo không lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại mà là vay tiền dân sự. Bị cáo bị động, mọi việc do Nguyễn Thị L là vợ bị cáo làm.

Các bị hại xác định không có việc vay nợ mà do vợ chồng bị cáo T nói chuyển tiền để xin làm căng tin, thua mua phế liệu tại công ty Luxshare.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Tòa án cấp sơ thẩm kết án và xử phạt bị cáo Dương Anh T 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo có quan điểm việc bị cáo L nhận tiền của anh T1, vợ chồng anh T2, M là quan hệ dân sự, T hoàn toàn không biết và không tham gia, không có căn cứ kết tội bị cáo T, bị cáo T kháng cáo kêu oan là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Dương Anh T làm đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Thị L kháng cáo nhưng đã rút kháng cáo, Tòa án đã ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Nguyễn Thị L.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Dương Anh T không thừa nhận hành vi phạm tội của mình nhưng căn cứ lời khai nhận tội của bị cáo tại cơ quan điều tra có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bị hại, các tài liệu, chứng cứ thu thập được, có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2022, vợ chồng Nguyễn Thị L và Dương Anh T đã đưa thông tin gian dối là T làm Phó trưởng phòng Thanh tra B, có mối quan hệ với anh T giữ chức vụ Giám đốc điều hành của

công ty Luxshare ở khu công nghiệp Q, thị xã V, tỉnh Bắc Giang nên T có thể xin được xuất thu mua phế liệu và mở căng tin trong công ty này. Với thủ đoạn gian dối nêu trên, vợ chồng L và T đã lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Xuân T1 142.000.000 đồng và của vợ chồng anh Nguyễn Văn T2, chị Trương Hà M tổng số tiền là 1.365.500.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng L và T đã chiếm đoạt của những người trên là 1.507.500.000 đồng. Sau khi bị tố giác, vợ chồng L và T đã trả lại cho vợ chồng anh T2, chị M được 200.000.000 đồng.

[3] Bị cáo Dương Anh T có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội cùng Nguyễn Thị L với lỗi cố ý trực tiếp, hành vi phạm tội của các bị cáo trực tiếp xâm hại quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 1.507.500.000 đồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Dương Anh T và Nguyễn Thị L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện các tình tiết của vụ án, đánh giá tính chất mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội của bị cáo, xem xét nhân thân, vai trò của bị cáo, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng: Bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã liên đới trả lại 200.000.000 đồng cho bị hại và được nhà nước tặng thưởng một số bằng khen, giấy khen; bố bị cáo được Nhà nước tặng thưởng nhiều Bằng khen, Giấy khen, Huân chương lao động hạng 3 nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Phạm tội từ hai lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định mức hình phạt 12 năm tù đối với bị cáo Dương Anh T là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Các vấn đề khác như về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Dương Anh T và giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Người bào chữa cho rằng bị cáo bị oan và quan hệ giữa vợ chồng bị cáo và các bị hại là quan hệ dân sự là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bị cáo không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Căn cứ Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Dương Anh T và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với bị cáo Dương Anh T:

Tuyên bố bị cáo Dương Anh T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 175; điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Dương Anh T 12 (Mười hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/01/2024.

2. Về án phí phúc thẩm: Bị cáo Dương Anh T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- CQĐT Công an tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Lưu: HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Quang Dũng

